

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-02-2021

Về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp
nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Ông Ngô Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Thư - Kiểm sát viên.

Vào ngày 05-02-2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 425/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01A/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1981; đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980; đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Triệu Thị Thanh H2, sinh năm 1956; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Triệu Đức Q, sinh năm 1955; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn X, xóm Y, huyện Z, tỉnh Nam Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện nộp ngày 01-10-2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Đặng Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H1 tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện vào tháng 4/2004, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định vào ngày 14-5-2004.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống với gia đình anh H1 đến cuối năm 2006 thì mua căn nhà số 1/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định để ở riêng. Cuộc sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được trong khoảng 03 tháng đầu, sau đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng khó khăn, giữa hai bên thường xảy ra những mâu thuẫn nhỏ trong sinh hoạt, vợ chồng có xảy ra cãi vã, nhưng do anh H1 nóng tính nên đã vài lần đánh chị. Tuy nhiên chị vẫn cố gắng tiếp tục chung sống với anh H1 để nuôi dạy con. Năm 2013 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, anh H1 đánh chị phải đi cấp cứu nên chị đã làm đơn xin ly hôn. Sau đó anh H1 đã xin lỗi và hứa sẽ thay đổi nên chị đã rút đơn ly hôn.

Từ năm 2013 cho đến đầu năm 2020 thì tình trạng vợ chồng cũng bớt mâu thuẫn hơn, mặc dù tính cách cũng như cách đối xử của hai bên với nhau đôi khi vẫn xảy ra va chạm. Từ ngày 02-9-2020 vợ chồng chị lại xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do khi chị đi chơi cùng với một vài bạn gái tại huyện Hải Hậu, anh H1 đã xuống tận nơi để chửi bới, đánh đập chị. Tiếp sau đó, vào ngày 22-9-2020 thì anh H1 đã đánh con Nguyễn Ngọc A, sau đó anh H1 đánh đuổi cả hai mẹ con chị ra khỏi nhà. Sau khi chị đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án, vào ngày 06-10-2020 khi chị đi dự một buổi sinh nhật con của một người bạn gái thì anh H1 lại đánh chị. Những lần bị anh H1 đánh vào tháng 9/2020 và tháng 10/2020, chị đều đã trình báo sự việc tại Công an phường Thống Nhất, thành phố Nam Định.

Ngoài ra, mâu thuẫn của vợ chồng còn do bất đồng về kinh tế, anh H1 thiếu trách nhiệm với gia đình. Hàng tháng ngoài đóng góp tiền nuôi con là 6.000.000 đồng/tháng thì anh H1 không đóng góp gì thêm, tiền anh H1 làm ra thì anh H1 đều sử dụng một mình. Do vậy những đóng góp, mua sắm tài sản lớn trong gia đình đều do một mình chị chịu trách nhiệm.

Hiện tại, chị Đặng Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng khắc phục nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Văn H1.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn H1 có 02 con chung. Con gái lớn tên là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 17-01-2005, hiện là học sinh Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong, thành phố Nam Định. Con trai thứ hai tên là Nguyễn Hải A1, sinh ngày 28-9-2008, hiện là học sinh Trường trung học cơ sở Nguyễn Hiền, huyện Nam Trực.

Nếu ly hôn, chị Đặng Thị H xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung của vợ chồng, chị Đặng Thị H trình bày có những tài sản sau đây:

- Căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N.

Khoảng cuối năm 2006 thì vợ chồng chị mua căn nhà tại địa chỉ: Số 1/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Giá mua nhà là 225.000.000 đồng, hoàn toàn là bằng tiền vay của mẹ chị là bà Triệu Thị Thanh H2 và bác chị là bà Phạm Thị L. Đến khoảng tháng 9/2012 thì vợ chồng có ý định chuyển nhà. Vì vậy vợ chồng chị đã mua căn nhà 2 tầng tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Diện tích đất là 32,2m². Giá mua căn nhà này là 1.130.000.000 đồng. Tiền mua nhà do vợ chồng chị bán căn nhà số 1/48 đường Lê Quý Đôn được 690.000.000 đồng, một phần tiền của vợ chồng và một phần tiền vay bà Phạm Thị L (trong tổng số tiền vay 19.000USD). Sau khi mua nhà, chị đã tiến hành sửa lại toàn bộ căn nhà và xây thêm tầng 3. Tổng chi phí sửa nhà hết khoảng 320.000.000 đồng, hoàn toàn bằng tiền vay bà Phạm Thị L (trong tổng số tiền vay 19.000USD). Mặc dù căn nhà do vợ chồng chị mua nhưng hợp đồng mua bán ban đầu đứng tên mẹ chị là bà Triệu Thị Huyền. Sau đó đến ngày 18-3-2013 bà H2 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng chị. Hiện tại căn nhà đã được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị H và Nguyễn Văn H1.

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định.

Vào ngày 03-5-2009, chị và mẹ chị là bà Triệu Thị Thanh H2 bàn bạc mỗi bên góp 1/2 tiền mua chung mảnh đất diện tích 90m², thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Mục đích mua chung mảnh đất là để kinh doanh, sau này giá đất tăng thì sẽ bán kiếm lời. Thời điểm mua thì mảnh đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền mua toàn bộ mảnh đất là 455.000.000 đồng. Bà H2 đã đặt cọc số tiền 39.000.000 đồng, chủ đất cũ là ông Trần Đức L1 đã viết hợp đồng chuyển nhượng viết tay bán đất cho bà H2. Tuy nhiên sau đó chị và bà H2 bàn bạc để chị (Đặng Thị H) đứng tên mua đất, lý do là bà H2 đã nhiều tuổi, bản thân chị còn làm kinh doanh khác, cần thế chấp mảnh đất để lấy tiền vốn. Trên thực tế số tiền mua đất đã được thanh toán như sau: bà H2 đặt cọc tiền mua đất là 39.000.000 đồng và bỏ tiếp số tiền 233.000.000 đồng; chị chỉ bỏ thêm số tiền 183.000.000 đồng để mua mảnh đất. Chị và bà H2 đã lập giấy biên nhận ngày 09-5-2009 thể hiện rõ việc góp vốn này. Đồng thời để thể hiện mỗi bên góp vốn 1/2 tiền mua đất, trong khi chị đứng tên trong hợp đồng mua bán đất, chị và bà H2 đã lập giấy biên nhận ngày 09-5-2009 với nội dung chị vay của bà H2 số tiền 233.000.000 đồng, tương ứng với 1/2 giá trị thửa đất. Lúc này sự việc mua đất là việc kinh doanh riêng của hai mẹ con, đang giấu anh H1 nên các giấy biên nhận và hợp đồng chuyển nhượng không có chữ ký xác nhận của anh H1. Hồ sơ của mảnh đất do bà H2 giữ. Đến khi chị chuẩn bị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H2 gửi bộ hồ sơ lên cho chị thì anh H1 biết được sự việc, vợ chồng đã xảy ra cãi vã, đánh nhau. Sau đó để tránh mâu thuẫn, chị đã phải đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Hiện tại mảnh đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị H và Nguyễn Văn H1. Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận là 90m².

- Chiếc xe ô-tô nhãn hiệu Mazda loại 5 chỗ ngồi, biển kiểm soát 18A-084.73.

Chiếc xe này vợ chồng chị mua vào đầu năm 2017. Giá xe bao gồm cả thuế, lệ phí đăng ký là 731.000.000 đồng, hoàn toàn là tiền của vợ chồng. Ban đầu vợ chồng chị sử dụng chiếc xe này để góp vốn vào Công ty Ngọc Quang Phát. Đến tháng 11/2020 thì chuyển tên chính chủ cho chị (Đặng Thị H). Hiện tại chị đang quản lý, sử dụng chiếc xe này.

- Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49.

Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 do vợ chồng chị mua cùng thời điểm tháng 6/2013. Giá xe bao gồm cả thuế, lệ phí đăng ký là 1.600.000.000 đồng, hoàn toàn là tiền vợ chồng vay ngân hàng, sau đó trả dần.

Ban đầu vợ chồng chị sử dụng chiếc xe này để góp vốn vào Công ty Ngọc Quang Phát. Đến tháng 11/2020 thì chuyển tên chính chủ cho anh Nguyễn Văn H1. Hiện tại anh Nguyễn Văn H1 đang quản lý, sử dụng chiếc xe đầu kéo và chiếc rơ-mooc này.

Về nghĩa vụ của vợ chồng: Chị Đặng Thị H trình bày vợ chồng có các khoản nợ chung và khoản nợ riêng như sau:

- Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 30.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Khi anh Nguyễn Văn H1 vay tiền thì chị không biết gì về khoản nợ này. Chị cũng không biết anh H1 vay khoản tiền này để làm gì. Chỉ sau khi bà Triệu Thị Thanh H2 thông báo về việc anh H1 có khoản nợ này thì chị mới biết. Do vậy đây là khoản nợ riêng của anh H1, không liên quan đến nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tuy nhiên vào năm 2015 chị đã trả hộ anh H1 số tiền 20.000.000 đồng trong khoản nợ này.

- Khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Khi anh Nguyễn Văn H1 gửi tiền rồi sau đó vay thêm tiền của bà Triệu Thị Thanh H2 thì chị không biết gì về khoản nợ này. Chị cũng không biết anh H1 vay khoản tiền này để làm gì. Chỉ sau khi bà Triệu Thị Thanh H2 thông báo về việc anh H1 có khoản nợ này thì chị mới biết. Do vậy đây là khoản nợ riêng của anh H1, không liên quan đến nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Khoản nợ ngày 10-11-2006 âm lịch, số tiền 100.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Năm 2006, bà Triệu Thị Thanh H2 đã đứng ra mua của bà Ngô Thị Dung và ông Vũ Minh Tấn căn nhà tại địa chỉ: Số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định cho vợ chồng chị. Giá mua nhà tổng cộng 225.000.000 đồng. Ban đầu bà H2 có đặt cọc cho vợ chồng bà Dung, ông Tấn số tiền là 185.000.000 đồng. Sau đó khi làm hợp đồng mua bán nhà thì mang tên vợ chồng chị nên bà H2 đã yêu cầu hai vợ chồng chị viết giấy nợ số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 85.000.000 đồng thì bà H2 xác định cho vay ngoài, không yêu cầu viết giấy biên nhận. Khoản nợ này không có lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Hiện tại, vợ chồng chị vẫn đang nợ bà H2 toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng này. Chị đề nghị Tòa án xác định đây là nghĩa vụ chung, cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ này.

- Khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Vào ngày 20-01-2007 là thời hạn phải trả hết số tiền mua nhà cho chủ bán căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Chị và anh H1 lại về quê hỏi vay tiền bà Triệu Thị Thanh H2. Lúc này bà H2 đã yêu cầu hai vợ chồng viết giấy biên nhận đã nhờ bà H2 vay hộ Ngân hàng số tiền 55.000.000 đồng để thanh toán vào số tiền mua nhà. Tuy nhiên hai bên không giao nhận tiền mặt mà trừ vào số tiền 85.000.000 đồng đã nợ bà H2 trước đó nhưng chưa viết biên nhận nợ. Khoản nợ này không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Thời hạn trả nợ được xác định là sau 02 năm kể từ ngày lập giấy vay nợ. Số tiền nợ 30.000.000 đồng còn lại trong số tiền mua nhà thì bà H2 nói cho vợ chồng chị. Hiện tại, vợ chồng chị vẫn đang nợ bà H2 toàn bộ số tiền 55.000.000 đồng này. Chị đề nghị Tòa án xác định đây là nghĩa vụ chung, cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ này.

- Khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 4.000USD, vay của bà Phạm Thị L:

Vào ngày 20-01-2007, cùng với việc về quê hỏi vay tiền của bà Triệu Thị Thanh H2, chị đã gọi điện cho bà Phạm Thị L và hỏi vay cho vợ chồng số tiền 4.000USD để trả tiền mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Bà L đã đồng ý cho vợ chồng chị vay tiền. Anh Nguyễn Văn H1 là người trực tiếp đi nhận số tiền 4.000USD và viết giấy biên nhận nợ cho bà L. Vào ngày 13-7-2007, vợ chồng chị đã trả được cho bà L số tiền 2.000USD. Đến tháng 12/2015 thì chị đã trả tiếp cho bà L số tiền 2.000USD và 20.000.000 đồng (trong khoản tiền 30.000.000 đồng mà anh H1 đã vay của bà H2 vào ngày 19-5-2005). Vì vậy khoản tiền nợ 4.000USD này đã trả nợ xong.

- Khoản tiền viết giấy vay nợ ngày 09-5-2009, số tiền 233.000.000 đồng:

Khoản tiền được viết giấy vay nợ ngày 09-5-2009 này xuất phát từ việc chị và bà Triệu Thị Thanh H2 mua chung mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Việc chị viết giấy vay nợ số tiền 233.000.000 đồng cho bà H2 là để thể hiện nội dung bà H2 đã góp 1/2 số tiền mua mảnh đất nói trên.

- Khoản nợ ngày 30-10-2012, số tiền 19.000USD, vay của bà Phạm Thị L:

Vào ngày 30-10-2012, khi phải thanh toán tiền mua nhà, đồng thời sửa chữa, xây dựng căn nhà đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định nên chị đã vay của bà Phạm Thị L số tiền 19.000USD. Việc vay tiền thì cả hai vợ chồng đều đã bàn bạc và thống nhất với nhau. Tuy nhiên lúc đi nhận tiền vay từ bà L thì chị đi một mình nên giấy vay nợ không có chữ ký của anh Nguyễn Văn H1. Khoản nợ này không có lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ. Tuy nhiên

anh H1 biết rõ về khoản nợ 19.000USD vì bà L cũng nhiều lần nhắc nợ anh H1 về khoản nợ này. Hiện tại, vợ chồng chị vẫn đang nợ bà L toàn bộ số tiền 19.000USD này. Chị đề nghị Tòa án xác định đây là nghĩa vụ chung, cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ này.

- Khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.480.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Vào ngày 27-11-2020, căn cứ vào thỏa thuận ngày 25-11-2020 giữa vợ chồng chị tại Tòa án về việc chia tài sản chung trong vụ án ly hôn, chị đã vay tiền bà Triệu Thị Thanh H2 để trả số tiền vợ chồng chị đang vay Ngân hàng, rút 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng để dự định sẽ chuyển tên sang sở hữu riêng cho chị. Bà H2 đã mang tiền đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Nam Định - Phòng giao dịch số 6 để cho chị trả 1.480.000.000 đồng tiền nợ gốc và 4.744.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền vay của bà H2 để trả nợ Ngân hàng là 1.484.744.000 đồng. Khoản nợ này không viết giấy biên nhận, không có lãi suất và không xác định thời hạn trả nợ. Hiện tại, vợ chồng chị vẫn đang nợ bà H2 toàn bộ số tiền 1.484.744.000 đồng này. Chị đề nghị Tòa án xác định đây là nghĩa vụ chung, cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ này.

Ngoài các tài sản và các khoản nợ nói trên, chị Đặng Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về các tài sản nào khác hoặc các khoản nợ nào khác.

Về việc chia tài sản bằng hiện vật, chị Đặng Thị H đề nghị Tòa án giao cho chị sở hữu toàn bộ căn nhà đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định và chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73. Giao cho anh Nguyễn Văn H1 sở hữu chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49. Chị sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Triệu Thị Thanh H2 1/2 giá trị của mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; thanh toán toàn bộ các số nợ chung của vợ chồng và các số nợ của riêng anh H1 đã vay của bà Triệu Thị Thanh H2 và bà Phạm Thị L. Về thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H1, chị đề nghị Tòa án xem xét đến việc các tài sản đều do chị làm ra, anh H1 hầu như không có đóng góp gì đáng kể trong việc xây dựng khối tài sản chung.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 trình bày:

Anh và chị Đặng Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào tháng 4/2004, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định vào ngày 14-5-2004.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy giữa vợ chồng đôi khi cũng xảy ra cãi vã, xô xát do tính cách và cách xử sự của hai bên không hợp nhau, nhưng việc xảy ra đánh chửi nhau là không nhiều. Sự việc xảy ra ngày 02-9-2020 là do anh đã hẹn trước là vợ chồng sẽ đi ăn trưa với nhau, nhưng do chị H nói dối về việc đi chơi với bạn nên anh có tát chị H hai cái. Vào buổi sáng ngày 22-9-2020, khi thấy anh ngủ ngáy thì cháu Ngọc Anh có tát anh hai cái để đánh thức anh dậy, do anh giật mình nên có tát cháu một cái. Cùng ngày hôm đó, khi thấy chị H đi chơi nhiều, anh đã ra Ngân hàng để kiểm tra số nợ của vợ chồng, sau đó anh hỏi chị H về việc sử dụng số tiền vay thì chị H không nói. Do vậy anh có đẩy chị H ra ngoài cửa và nói khi nào nhớ ra chỉ tiêu các khoản nợ thế nào thì mới được vào nhà. Sự việc xảy ra vào ngày 06-10-2020 là do chị H đi sinh nhật và hát Karaoke quá khuya. Anh thì phải đi bốc hàng cho xe tải, sau 11 giờ đêm anh gọi điện bảo chị H về nhưng chị H không về nên anh đã đến gọi chị H về, sau đó có tát chị H. Từ ngày hôm đó chị H đã đưa con đi cùng, bỏ sang nhà bạn ở nhờ. Anh cũng đã nhiều lần tìm gặp và thuyết phục chị H quay về nhưng chị H không đồng ý. Hiện tại anh đồng ý ly hôn với chị Đặng Thị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Con gái lớn tên là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 17-01-2005, hiện là học sinh Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong, thành phố Nam Định. Con trai thứ hai tên là Nguyễn Hải A1, sinh ngày 28-9-2008, hiện là học sinh Trường trung học cơ sở Nguyễn Hiền, huyện Nam Trực.

Nếu ly hôn, anh Nguyễn Văn H1 xin được nuôi con Nguyễn Ngọc A và đề nghị chị H nuôi con Nguyễn Hải A1. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Trong trường hợp Tòa án giao cả hai con cho chị H nuôi thì hàng tháng anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con chung là 4.000.000 đồng.

Tài sản chung và các nghĩa vụ của vợ chồng: Sau khi chị Đặng Thị H làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng, ngày 25-11-2020 anh Nguyễn Văn H1 và chị Đặng Thị H đã yêu cầu Tòa án ghi nhận thỏa thuận chia tài sản chung và giải quyết các nghĩa vụ của vợ chồng như sau:

- Chị Đặng Thị H được sở hữu các tài sản: Căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số nhà 39 đường Bế Văn Đàn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; giấy chứng nhận số BI 997671 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 11-4-2013; quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa đất 239

tờ 16.3 thửa 8 lô 34 Khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; giấy chứng nhận số BE 235694 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 29-7-2011 và chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73.

- Anh Đặng Văn Hải được sở hữu các tài sản: Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49.

- Chị Đặng Thị H chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ: Toàn bộ khoản nợ của vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Nam Định - Phòng giao dịch số 6, số nợ gốc còn lại là 1.480.000.000 đồng; toàn bộ các khoản nợ vay của bà Triệu Thị Thanh H2, đã vay trước ngày 25-11-2020 do chị Đặng Thị H hoặc anh Nguyễn Văn H1 nhận nợ; toàn bộ các khoản nợ vay của bà Phạm Thị L, đã vay trước ngày 25-11-2020 do chị Đặng Thị H hoặc anh Nguyễn Văn H1 nhận nợ; khoản nợ vay của anh Nguyễn Văn Oánh (anh trai anh Nguyễn Văn H1), số tiền vay là 50.000.000 đồng, không có giấy biên nhận.

Sau khi các bên không thực hiện đầy đủ các thỏa thuận về chia tài sản chung, Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với anh Nguyễn Văn H1 nhiều lần nhưng anh H1 không đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm về việc chia tài sản chung và giải quyết các nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H1 trình bày về các tài sản chung của vợ chồng mà chị Đặng Thị H đã yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N.

Khoảng cuối năm 2006 thì vợ chồng anh mua căn nhà tại địa chỉ: Số 1/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Đến khoảng tháng 9/2012 thì vợ chồng anh bán căn nhà cũ đi để mua căn nhà tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Giá mua căn nhà này là 1.150.000.000 đồng. Sau khi mua nhà, vợ chồng anh đã sửa lại căn nhà như hiện tại. Tiền mua nhà do vợ chồng anh bán căn nhà cũ được 690.000.000 đồng và số tiền mặt vợ chồng tiết kiệm được là 800.000.000 đồng. Toàn bộ việc quản lý tiền tiết kiệm, trả tiền mua nhà, trả tiền sửa nhà do chị H làm, anh không tham gia gì. Ban đầu căn nhà đứng tên bà Triệu Thị Thanh H2 do năm đó vợ chồng anh không hợp tuổi. Sau đó đến ngày 18-3-2013 bà H2 làm thủ tục sang tên căn nhà cho vợ chồng anh. Hiện tại căn nhà đã được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị H và Nguyễn Văn H1.

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định.

Thời điểm đó chị Đặng Thị H làm kinh doanh bất động sản, mua bán rất nhiều thửa đất khác nhau. Việc chị H mua bán bất động sản thì anh không tham gia gì, cũng không biết tình hình kinh doanh lỗ lãi như thế nào. Đến năm 2011 khi chị H không muốn làm kinh doanh bất động sản nữa thì anh mới bàn với chị H giữ lại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định và đăng ký sở hữu tên hai vợ chồng. Việc chị Huyền có góp tiền mua chung thửa đất với bà H2 hay không thì anh không biết.

- Chiếc xe ô-tô nhãn hiệu Mazda loại 5 chỗ ngồi, biển kiểm soát 18A-084.73.

Chiếc xe này vợ chồng anh mua vào đầu năm 2017. Giá xe bao gồm cả thuế, lệ phí đăng ký là 731.000.000 đồng, hoàn toàn là tiền của vợ chồng. Ban đầu chiếc xe đăng ký tên Công ty Ngọc Quang Phát. Đến tháng 11/2020 thì chuyển tên chính chủ cho chị Đặng Thị H. Hiện tại chị H đang quản lý, sử dụng chiếc xe này.

- Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49.

Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 do vợ chồng anh mua cùng thời điểm tháng 6/2013. Giá xe bao gồm cả thuế, lệ phí đăng ký là 1.600.000.000 đồng, hoàn toàn là tiền vợ chồng vay Ngân hàng. Sau đó anh làm kinh doanh vận tải, có thu nhập khoảng 25.000.000 đồng/tháng thì đều đưa cho chị H trả dần cho Ngân hàng. Hiện tại số nợ của chiếc xe còn lại là 240.000.000 đồng, trong tổng số nợ của vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 1.480.000.000 đồng. Ban đầu chiếc xe này đứng tên Công ty Ngọc Quang Phát. Đến tháng 11/2020 thì chuyển tên chính chủ cho anh (Nguyễn Văn H1). Hiện tại anh đang quản lý, sử dụng chiếc xe đầu kéo và chiếc rơ-mooc này.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H1 trình bày về các khoản nợ mà chị Đặng Thị H đã yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 30.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Vào ngày 19-5-2005 anh có viết giấy vay của bà Triệu Thị Thanh H2 số tiền 30.000.000 đồng, để sử dụng cho việc làm ăn của vợ chồng. Cuối năm 2015 chị H đã trả bà H2 số tiền 20.000.000 đồng trong khoản nợ này. Anh cũng đã trả

số tiền nợ còn lại là 10.000.000 đồng cho bà H2. Tuy nhiên do anh không yêu cầu bà H2 hủy giấy nhận nợ khi đã trả hết số nợ nên chị H và bà H2 mới yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền nợ này.

- Khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Thực tế khoản nợ này là không có thật. Thời điểm này bà H2 nói sẽ xin việc cho chị H, chi phí hết 50.000.000 đồng. Bà H2 sẽ cho 1/2 số tiền và vợ chồng anh sẽ bỏ ra 1/2 số tiền xin việc là 25.000.000 đồng. Anh đã gửi tiền bà H2 để xin việc cho chị H, nhưng sau đó do không xin việc được, bà H2 đã trả lại anh số tiền xin việc.

- Khoản nợ ngày 10-11-2006 âm lịch, số tiền 100.000.000 đồng và khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Năm 2006, bà Triệu Thị Thanh H2 đã đứng ra mua của bạn bà H2 căn nhà tại địa chỉ: Số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định cho vợ chồng anh. Giá mua nhà tổng cộng 225.000.000 đồng. Việc trả tiền mua nhà như thế nào do bà H2 và chị H thống nhất, anh không biết cụ thể vì kinh tế gia đình do chị H quản lý. Sau đó bà H2 có yêu cầu vợ chồng viết 02 giấy biên nhận nợ, số tiền nợ là 100.000.000 đồng và 55.000.000 đồng để mua nhà là đúng. Số tiền này vợ chồng đã trả nợ xong cho bà H2, nhưng không có giấy biên nhận trả nợ, anh cũng không biết là bà H2 còn giữ bản gốc của 02 giấy vay nợ này.

- Khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 4.000USD, vay của bà Phạm Thị L:

Vào ngày 20-01-2007 vợ chồng anh có vay của bà Phạm Thị L số tiền 4.000USD để trả tiền mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Bà L đã đồng ý cho vay tiền. Anh là người trực tiếp về nhận số tiền 4.000USD và viết giấy biên nhận nợ cho bà L. Sau đó anh và chị H thỏa thuận mỗi bên phải trả một nửa số nợ. Anh đã trực tiếp trả cho bà L số tiền 2.000USD, chị H cũng đã trả cho bà L số tiền 2.000USD. Vì vậy khoản tiền nợ 4.000USD này đã trả nợ xong.

- Khoản tiền chị H viết giấy vay nợ ngày 09-5-2009 của bà Triệu Thị Thanh H2, số tiền 233.000.000 đồng và khoản tiền chị H viết giấy vay nợ ngày 30-10-2012 của bà Phạm Thị L, số tiền 19.000USD:

Khoản tiền 233.000.000 đồng do chị Đặng Thị H viết giấy vay nợ ngày 09-5-2009 cho bà Triệu Thị Thanh H2 và khoản tiền 19.000USD do chị Đặng Thị H viết giấy vay nợ ngày 30-10-2012 cho bà Phạm Thị L là do bà L và bà H2 gửi tiền mua nhà cho anh Tuấn - là con trai bà L (hiện anh không biết địa chỉ), nhưng không muốn đưa tiền trực tiếp cho anh Tuấn. Anh và chị H đã nhận cả

hai số tiền trên của bà H2 và bà L, sau đó đã đi trả tiền mua nhà cho anh Tuấn ở Hà Nội. Anh Tuấn đã viết giấy vay nợ cả hai số tiền trên cho chị H, giấy này do chị H đang giữ. Còn việc chị H viết giấy nợ cho bà H2 và bà L thì anh không biết. Anh xác định vợ chồng không nợ bà H2 số tiền 233.000.000 đồng và không nợ bà L số tiền 19.000USD.

- Khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.480.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Vào ngày 25-11-2020 anh và chị H có thỏa thuận tại Tòa án về việc sẽ vay tiền bà Triệu Thị Thanh H2 để trả tiền Ngân hàng, rút 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng đang thế chấp tại Ngân hàng. Tuy nhiên sau đó chị H đã trả tiền Ngân hàng hay chưa thì anh không biết. Vì vậy anh không biết gì về khoản nợ này.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Triệu Thị Thanh H2 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị Đặng Thị H. Trong thời gian chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 chung sống thì bà đã thường xuyên giúp đỡ về tiền bạc, đồng thời còn góp vốn mua chung đất với chị H. Cụ thể như sau:

- Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 30.000.000 đồng:

Vào ngày 19-5-2005, anh Nguyễn Văn H1 trực tiếp về quê hỏi vay bà số tiền 30.000.000 đồng để sử dụng cho việc cá nhân. Thời điểm đó bà chỉ có 8.100.000 đồng. Vì vậy bà đã vay thêm hàng xóm 1.900.000 đồng và vay của bà Phạm Thị L số tiền 20.000.000 đồng để cho anh H1 vay tiền. Bà đã đưa cho anh H1 vay tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Khi vay tiền, anh H1 có viết giấy vay tiền cho bà. Khoản nợ này không có lãi suất, thời hạn trả nợ được xác định sau 10 ngày kể từ ngày anh Nguyễn Văn H1 vay tiền, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Bà cũng không nói cho chị H biết về khoản nợ này của anh H1. Bà cũng có vài lần đòi tiền anh H1 nhưng anh H1 chưa trả khoản nợ này. Vào khoảng tháng 12/2015 chị H đã trả thay cho anh H1 20.000.000 đồng bằng cách trả trực tiếp số tiền trên cho bà L. Hiện tại bà xác định khoản nợ này còn lại 10.000.000 đồng và là khoản nợ của riêng anh H1, đề nghị Tòa án buộc anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

- Khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng:

Vào ngày 07-6-2006, anh Nguyễn Văn H1 về quê và gửi bà giữ hộ số tiền 23.000.000 đồng. Đến ngày hôm sau là ngày 08-6-2006, anh H1 lấy lại số tiền đã gửi và vay bà thêm 7.000.000 đồng nữa, nói vay thêm tiền để đi lấy hàng. Khi bà đưa cho anh H1 tổng số tiền 30.000.000 đồng, anh H1 đã viết giấy biên nhận có nội dung sự việc cụ thể như trên. Khoản nợ này không có lãi suất,

không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ, không xác định thời hạn trả nợ. Bà cũng không nói cho chị H biết về khoản nợ này của anh H1. Bà cũng có vài lần đòi tiền anh H1 nhưng anh H1 chưa trả khoản nợ này. Hiện tại bà xác định khoản nợ này là của riêng anh H1, đề nghị Tòa án buộc anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

- Khoản nợ ngày 10-11-2006 âm lịch, số tiền 100.000.000 đồng và khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng:

Vào năm 2006, bà đã đứng ra mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định của bà Ngô Thị Dung và ông Vũ Minh Tấn cho vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1. Tổng số tiền mua căn nhà là 225.000.000 đồng. Bà có đặt cọc cho vợ chồng bà Dung, ông Tấn số tiền 185.000.000 đồng. Sau đó khi làm hợp đồng mua bán nhà mang tên chị H và anh H1, bà đã yêu cầu chị H và anh H1 ký giấy biên nhận tiền, nội dung là chị H và anh H1 nợ bà số tiền 100.000.000 đồng mua nhà. Số tiền còn lại 85.000.000 đồng là bà cho vay ngoài, không có biên nhận. Toàn bộ khoản nợ không có lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Hiện tại, chị H và anh H1 đang nợ bà toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng đã viết biên nhận nợ. Bà đề nghị Tòa án buộc chị H và anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

Vào ngày 20-01-2007 là thời hạn phải trả hết số tiền mua căn nhà này, vợ chồng chị H và anh H1 lại về quê hỏi vay tiền bà và bà Phạm Thị L. Lúc đó bà không còn tiền để cho vay, đồng thời cũng muốn làm rõ về số tiền mua nhà 85.000.000 đồng chưa có giấy biên nhận. Vì vậy bà đã yêu cầu anh H1 viết giấy biên nhận có nội dung đã nhờ bà vay hộ Ngân hàng số tiền 55.000.000 đồng để thanh toán vào số tiền mua nhà. Giấy vay nợ ghi ngày 20-01-2007 có chữ ký của anh H1 và chị H. Tuy nhiên hai bên không giao nhận tiền mặt mà trừ vào số tiền nợ 85.000.000 đồng của chị H và anh H1 nhưng chưa viết biên nhận nợ. Số tiền 30.000.000 đồng còn lại thì bà nói cho vợ chồng chị H và anh H1 khi mua nhà. Khoản nợ này không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Thời hạn trả nợ được xác định là sau 02 năm kể từ ngày lập giấy vay nợ. Hiện tại, chị H và anh H1 vẫn đang nợ bà toàn bộ số tiền 55.000.000 đồng đã viết biên nhận nợ. Bà đề nghị Tòa án buộc chị H và anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

- Khoản nợ ngày 09-5-2009, số tiền 233.000.000 đồng:

Vào ngày 03-5-2009, bà và chị Đặng Thị H bàn bạc mua chung mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định của ông Trần Đức L1. Mục đích mua mảnh đất là để kinh doanh, sau này giá đất tăng thì sẽ bán kiếm lời. Tổng số tiền

mua toàn bộ mảnh đất là 455.000.000 đồng. Ngày 03-5-2009 bà đã đặt cọc số tiền 39.000.000 đồng, ông L1 đã viết hợp đồng viết tay bán đất cho bà. Tuy nhiên sau đó bà và chị H bàn bạc để chị H đứng tên mua đất. Lý do là bà đã nhiều tuổi, lại ở quê, bản thân chị H cũng còn làm kinh doanh, cần thế chấp mảnh đất để lấy tiền. Sau khi mua đất và chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì toàn bộ hồ sơ mua bán đất do bà quản lý. Tuy nhiên, khi bà gửi bộ hồ sơ lên cho chị H đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Văn H1 biết được sự việc. Anh H1 đã đánh đập chị H và ép buộc chị H phải đưa tên anh H1 vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do là mua đất chung, lẽ ra chị H phải góp 1/2 số tiền mua đất. Tuy nhiên trên thực tế, bà đã đặt cọc tiền mua đất là 39.000.000 đồng. Sau đó bà bỏ ra tiếp số tiền 233.000.000 đồng, chị H chỉ bỏ thêm số tiền mua đất là 183.000.000 đồng. Bà và chị H đã lập giấy biên nhận ngày 09-5-2009 thể hiện rõ việc góp vốn này. Đồng thời để thể hiện mỗi bên góp vốn 1/2 tiền mua đất, trong khi chị H được đứng tên hợp đồng mua bán đất, bà và chị H còn lập giấy biên nhận ngày 09-5-2009 với nội dung chị H vay của bà số tiền 233.000.000 đồng, tương ứng với 1/2 giá trị thửa đất.

Hiện tại bà Triệu Thị Thanh H2 đề nghị Tòa án xác định bà được sở hữu 1/2 giá trị mảnh đất, vợ chồng chị H được sở hữu 1/2 giá trị mảnh đất.

- Khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.484.744.000 đồng:

Vào ngày 27-11-2020, căn cứ vào thỏa thuận giữa chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 tại Tòa án, bà đã cho chị H vay tiền để trả Ngân hàng, rút 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho Ngân hàng để chuyển tên sở hữu cho riêng chị H. Bà đã mang tiền đến Ngân hàng để cho chị H trả 1.480.000.000 đồng tiền nợ gốc và 4.744.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 1.484.744.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án buộc chị H và anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

4. Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị L trình bày:

- Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 20.000.000 đồng:

Vào ngày 19-5-2005, bà Triệu Thị Thanh H2 có hỏi vay bà số tiền 20.000.000 đồng để bà H2 cho anh Nguyễn Văn H1 vay tiền. Bà đã đồng ý và đưa cho bà H2 số tiền trên. Khoản nợ này không có lãi suất, không xác định thời hạn, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Giữa bà với bà H2 và anh H1 không viết giấy vay nợ.

- Khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 4.000USD:

Vào ngày 20-01-2007, chị Đặng Thị H có gọi điện hỏi vay số tiền 4.000USD để vợ chồng trả tiền mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Bà đã đồng ý cho vợ chồng chị H và anh H1 vay tiền. Anh Nguyễn Văn H1 là người trực tiếp nhận tiền vay tại nhà bà Triệu Thị Thanh H2 và viết giấy biên nhận nợ. Khoản nợ này không có lãi suất, không xác định thời hạn, không có biện pháp bảo đảm cho khoản nợ. Vào ngày 13-7-2007, anh H1 đã trả cho bà số tiền 2.000USD. Đến tháng 12/2015 thì chị H đã trả tiếp cho bà số tiền 2.000USD và 20.000.000 đồng của khoản vay ngày 19-5-2005. Vì vậy cả hai khoản nợ ngày 19-5-2005 và ngày 20-01-2007 của vợ chồng chị H, anh H1 đã trả xong.

- Khoản nợ ngày 30-10-2012, số tiền 19.000USD:

Vào ngày 30-10-2012, chị Đặng Thị H đã vay bà số tiền 19.000USD, mục đích để vợ chồng chị H mua và sửa căn nhà đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Bà đã đồng ý cho vợ chồng chị H, anh H1 vay tiền. Khi nhận số tiền vay 19.000USD, chị H có viết giấy vay nợ, nhưng không có chữ ký của anh H1 vì ngày hôm đó anh H1 không đi cùng. Khoản nợ này không tính lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ. Thời gian sau này, bà cũng đã nhiều lần nhắc đòi khoản nợ này đối với cả chị H và anh H1. Hiện tại chị H và anh H1 vẫn đang nợ bà toàn bộ số tiền 19.000USD. Bà đề nghị Tòa án buộc chị H và anh H1 trả lại số nợ này, không tính tiền lãi từ khi cho vay đến khi xét xử sơ thẩm.

5. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Triệu Đức Q (chồng bà Phạm Thị L) có đơn đề nghị, nội dung: Vì lý do sức khỏe nên ông không tham gia các hoạt động tố tụng tại Tòa án. Ông nhất trí với các ý kiến trình bày và quan điểm đề nghị của bà Phạm Thị L, đồng thời xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Giai đoạn chuẩn bị xét xử và phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 127, Điều 128, Điều 137, Điều 170, Điều 215, Điều 216, Điều 219, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005:

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1.

- Về con chung: Giao cho chị Đặng Thị H nuôi cả hai con là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 17-01-2005 và Nguyễn Hải A1, sinh ngày 28-9-2008. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Văn H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung:

Xác định mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định là tài sản chung của vợ chồng chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 với bà Triệu Thị Thanh H2. Tỷ lệ sở hữu của mỗi bên là 50%.

Giao cho chị Đặng Thị H sở hữu toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định và chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73.

Giao cho anh Nguyễn Văn H1 sở hữu chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49.

- Về nghĩa vụ trả nợ:

Xác định khoản nợ ngày 19-5-2005 của bà Triệu Thị Thanh H2, số tiền nợ còn lại 10.000.000 đồng là nợ riêng của anh Nguyễn Văn H1.

Xác định khoản nợ ngày 08-6-2006 của bà Triệu Thị Thanh H2, số tiền nợ 7.000.000 đồng là nợ riêng của anh Nguyễn Văn H1.

Xác định các khoản nợ ngày 10-11-2006 (âm lịch), số tiền 100.000.000 đồng; khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng và khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.484.744.000 đồng của bà Triệu Thị Thanh H2 là nợ chung của vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1.

Xác định khoản nợ ngày 30-10-2012 của bà Phạm Thị L, số tiền 19.000USD là nợ chung của vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1. Đề nghị tuyên bố hợp đồng vay tài sản này vô hiệu và xử lý hậu quả theo quy định của pháp luật.

- Thanh toán chênh lệch về tài sản:

Buộc chị Đặng Thị H thanh toán cho bà Triệu Thị Thanh H2 1/2 giá trị của mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; thanh toán toàn bộ các số nợ của chung vợ chồng và của riêng anh H1 đã vay của bà Triệu Thị Thanh H2 và bà Phạm Thị L.

Chị Đặng Thị H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn H1.

- Án phí: Buộc chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về tranh chấp được giải quyết trong vụ án:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn là chị Đặng Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn H1 và giải quyết việc nuôi con sau khi ly hôn. Vào ngày 06-11-2020 trước khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì chị Đặng Thị H có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết các nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng. Bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 không có yêu cầu phản tố. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Triệu Thị Thanh H2, bà Phạm Thị L, ông Triệu Đức Q có yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ của vợ chồng chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1. Do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong vụ án ly hôn.

1.2. Về sự có mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn là chị Đặng Thị H và bị đơn là anh Nguyễn Văn H1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Triệu Thị Thanh H2, bà Phạm Thị L, ông Triệu Đức Q có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án sẽ tiến hành xét xử vắng mặt bà H2, bà L, ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện vào tháng 4/2004, có thời gian tìm hiểu nhau trước, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định vào ngày 14-5-2004. Như vậy, hôn nhân giữa chị H và anh H1 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị H và anh H1 chung sống hoà thuận đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính cách vợ chồng không hợp nhau, ngoài ra còn có bất đồng về trách nhiệm xây dựng kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn nên giữa chị H và anh H1 đã nhiều lần xảy ra cãi chửi nhau, anh H1 đã nhiều lần đánh chị H. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có biện pháp giải quyết và hai bên đã sống ly thân từ ngày 22-9-2020 cho đến nay. Hiện tại cả chị H và anh H1 đều có quan điểm đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh H1 ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ áp dụng điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh H1.

[3] Về con chung:

Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 có hai con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 17-01-2005 và Nguyễn Hải A1, sinh ngày 28-9-2008. Xét thấy hiện tại các con chung đều đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng và chị H có đủ khả năng nuôi cả hai con. Về phía anh H1 làm nghề kinh doanh vận tải sẽ bị hạn chế hơn trong việc trực tiếp nuôi dưỡng con. Ngoài ra còn thấy rằng anh H1 có yêu cầu được nuôi con Nguyễn Ngọc A nhưng trong thời gian trước đây anh H1 có lần đã đánh con Nguyễn Ngọc A, nguyện vọng của con Nguyễn Ngọc A được ở với chị H sau khi bố mẹ ly hôn nên Hội đồng xét xử sẽ giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con sau khi ly hôn.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Sau khi ly hôn, chị Đặng Thị H trực tiếp nuôi cả hai con chung nên việc anh Nguyễn Văn H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định của pháp luật. Xét mức chi phí hợp lý cho việc nuôi con và đề nghị về mức cấp dưỡng nuôi con của anh H1, Hội đồng xét xử sẽ buộc anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con chung là 4.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng và các nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng:

5.1. Về nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản chung:

5.1.1. Về căn nhà tại địa chỉ số 39 đường Bế Văn Đàn:

Căn cứ lời khai của chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Nam Định cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc căn nhà tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định, diện tích đất 32,2m² do vợ chồng chị

Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 mua vào cuối năm 2012. Sau khi mua nhà, vợ chồng chị H và anh H1 đã sửa chữa toàn bộ, xây dựng thêm tầng 3 thành căn nhà như hiện tại. Ban đầu thủ tục mua bán, đăng ký quyền sở hữu căn nhà đứng tên bà Triệu Thị Thanh H2. Đến ngày 18-3-2013 bà H2 làm thủ tục tặng cho chị H và anh H1 toàn bộ căn nhà nói trên. Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 997671 ngày 11-4-2013 mang tên Đặng Thị H và Nguyễn Văn H1. Hiện tại chị H, anh H1 và bà H2 đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh H1, vì vậy căn cứ Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 170, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử xác định toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của chị H và anh H1.

Hiện tại tổng giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất đã được Hội đồng định giá xác định là 1.316.401.000 đồng; trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 966.000.000 đồng, giá trị phần xây dựng trên đất là 350.401.000 đồng.

5.1.2. Về chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73:

Căn cứ lời khai của chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận xe ô-tô do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nam Định cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73 được vợ chồng chị H và anh H1 mua vào đầu năm 2017, bằng tiền của vợ chồng. Ban đầu vợ chồng chị H, anh H1 sử dụng chiếc xe để góp vốn vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngọc Quang Phát nên đăng ký xe mang tên công ty. Đến ngày 06-11-2020 Công ty Ngọc Quang Phát làm thủ tục sang tên cho chị H chiếc xe nói trên. Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận xe ô-tô biển kiểm soát 18A-084.73 mang tên Đặng Thị H. Vì vậy căn cứ Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 170, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử xác định chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73 là tài sản chung của chị H và anh H1.

Hiện tại giá trị chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73 đã được Hội đồng định giá xác định là 500.000.000 đồng.

5.1.3. Về chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49:

Căn cứ lời khai của chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận xe ô-tô do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nam Định cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 được vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 mua vào giữa năm 2013, hoàn toàn bằng tiền vay Ngân hàng. Ban đầu vợ chồng chị H, anh H1

sử dụng chiếc xe đầu kéo và chiếc rơ-mooc để góp vốn vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngọc Quang Phát nên đăng ký xe mang tên công ty. Đến ngày 10-11-2020 Công ty Ngọc Quang Phát làm thủ tục sang tên cho anh H1 chiếc xe đầu kéo và chiếc rơ-mooc nói trên. Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận xe đầu kéo biển kiểm soát 18C-020.64 và xe rơ-mooc biển kiểm soát 18R-000.49 mang tên Nguyễn Văn H1. Vì vậy căn cứ Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 170, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 là tài sản chung của chị H và anh H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã thành lập Hội đồng định giá và thông báo anh Nguyễn Văn H1 đưa chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 đến để hội đồng tiến hành định giá. Tuy nhiên anh H1 không đưa chiếc xe đầu kéo và chiếc rơ-mooc đến theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án đã thông báo về việc không định giá được và yêu cầu các đương sự đưa ra giá đối với các tài sản tranh chấp. Hết thời hạn thông báo, chị H đã đưa ra giá của chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 tổng cộng là 950.000.000 đồng; anh H1 không đưa ra ý kiến về giá tài sản tranh chấp. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28-3-2014, Hội đồng xét xử xác định giá trị chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49 tổng cộng là 950.000.000 đồng.

5.1.4. Về mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định:

Căn cứ lời khai của các đương sự là bà Triệu Thị Thanh H2, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1; lời khai của người làm chứng (chủ bán thửa đất) là ông Trần Đức L1 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Nam Định cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, diện tích đất 90m² là của ông Trần Đức L1 mua của Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường. Ông L1 đã nộp tiền mua đất nhưng chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 03-5-2009, chị H và bà H2 bàn bạc mỗi bên góp 1/2 tiền mua chung thửa đất, mục đích mua thửa đất là để kinh doanh, sau này giá đất tăng thì sẽ bán kiếm lời. Tổng số tiền mua toàn bộ thửa đất là 455.000.000 đồng. Bà H2 đã đặt cọc số tiền 39.000.000 đồng, chủ đất cũ là ông L1 đã viết hợp đồng chuyển nhượng viết tay bán đất cho bà H2. Tuy nhiên sau đó chị H và bà H2 bàn bạc để chị H đứng tên mua đất, do vậy hợp đồng mua bán

thửa đất được lập lại với Công ty Nam Cường đã ghi tên người mua đất là chị H. Sau khi mua, toàn bộ hồ sơ của mảnh đất do bà H2 giữ. Trong toàn bộ quá trình bàn bạc góp vốn, trả tiền và làm hợp đồng mua bán mảnh đất thì anh H1 không biết và không được tham gia. Xét thấy tại thời điểm này vợ chồng chị H, anh H1 còn nhiều khoản vay nợ khác, bao gồm khoản nợ bà H2 tổng cộng 155.000.000 đồng và khoản nợ bà L còn 2.000USD để mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; cũng như anh H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn tiền mua mảnh đất từ đâu mà có, anh H1 cũng không tham gia vào việc ký hợp đồng mua bán, không biết việc trả tiền mua thửa đất. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để chấp nhận lời khai của bà H2 và chị H về việc mua chung mảnh đất và số tiền mua đất đã được thanh toán như sau: bà H2 đặt cọc tiền mua đất là 39.000.000 đồng và trả số tiền mua đất là 233.000.000 đồng; chị H trả số tiền mua đất là 183.000.000 đồng. Khi đăng ký quyền sử dụng đất, chị H đã đăng ký tên cả hai vợ chồng, Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 235694 ngày 29-7-2011 mang tên Đặng Thị H và Nguyễn Văn H1. Tuy nhiên vợ chồng chị H, anh H1 không có thỏa thuận về chấm dứt việc góp vốn mua thửa đất với bà H2, cũng chưa thanh toán trả 1/2 giá trị thửa đất cho bà H2, vì vậy căn cứ Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 170, Điều 215, Điều 216, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất của thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, diện tích đất 90m² là tài sản chung của bà H2 và vợ chồng chị H, anh H1, tỷ lệ quyền sở hữu của mỗi bên trong khối tài sản chung là 50%.

Hiện tại giá trị quyền sử dụng thửa đất đã được Hội đồng định giá xác định là 2.520.000.000 đồng.

5.2. Các nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng:

5.2.1. Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 30.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Căn cứ lời khai của bà Triệu Thị Thanh H2, bà Phạm Thị L, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và Kết luận giám định số 1306/KLGD-PC09 ngày 30-12-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Ngày 19-5-2005 anh H1 có vay của bà H2 số tiền 30.000.000 đồng sử dụng cho công việc cá nhân của anh H1. Khoản nợ có thời hạn 10 ngày, không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm. Khi vay tiền, anh H1 có viết giấy biên nhận nợ cho bà H2. Xét thấy không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay tiền của anh H1 có sự đồng ý của chị H hoặc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, hoặc xây dựng khối tài sản chung của vợ chồng, vì vậy sẽ xác định đây là khoản nợ riêng của anh H1. Tháng 12/2015 chị H đã

trả thay cho anh H1 số tiền 20.000.000 đồng trong khoản nợ. Anh H1 khai đã trả hết số nợ còn lại nhưng không có căn cứ chứng minh. Vì vậy sẽ xác định khoản nợ hiện tại còn lại là 10.000.000 đồng và anh H1 có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

5.2.2. Khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Căn cứ lời khai của bà Triệu Thị Thanh H2, chị Đặng Thị H và Kết luận giám định số 1306/KLGD-PC09 ngày 30-12-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Ngày 08-6-2002 anh H1 có vay của bà H2 số tiền 7.000.000 đồng sử dụng cho công việc cá nhân của anh H1. Khoản nợ không có thời hạn, không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm. Khi vay tiền, anh H1 có viết giấy biên nhận nợ cho bà H2. Hiện tại anh H1 khai đã trả hết số tiền nợ nhưng không có căn cứ chứng minh. Xét thấy không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay tiền của anh H1 có sự đồng ý của chị H hoặc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, hoặc xây dựng khối tài sản chung của vợ chồng, vì vậy sẽ xác định đây là khoản nợ riêng và anh H1 có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

5.2.3. Khoản nợ ngày 29-12-2006 (ngày 10-11-2006 âm lịch), số tiền 100.000.000 đồng và khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Căn cứ lời khai của bà Triệu Thị Thanh H2, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và Kết luận giám định số 1306/KLGD-PC09 ngày 30-12-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Năm 2006, bà H2 đã đứng ra mua của bà Ngô Thị Dung và ông Vũ Minh Tấn căn nhà tại địa chỉ: Số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định cho vợ chồng chị H và anh H1. Giá mua nhà tổng cộng 225.000.000 đồng, bà H2 đã trả một phần số tiền mua căn nhà là 185.000.000 đồng cho vợ chồng bà Dung, ông Tấn. Sau đó bà H2 đã yêu cầu vợ chồng chị H, anh H1 viết giấy nợ số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 29-12-2006, không có thời hạn, không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm và viết giấy nhận nợ số tiền 55.000.000 đồng vào ngày 20-01-2007, có thời hạn vay là 02 năm, không có lãi suất, không có biện pháp bảo đảm. Số tiền nợ 30.000.000 đồng còn lại trong số tiền mua nhà thì bà H2 xác định đã cho vợ chồng chị H, anh H1. Hiện tại anh H1 khai vợ chồng đã trả hết cả 02 khoản nợ này nhưng không có căn cứ chứng minh. Xét thấy 02 giấy vay nợ đều có chữ ký xác nhận của chị H và anh H1, nhằm tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng, vì vậy sẽ xác định đây là 02 khoản nợ chung của vợ chồng và chị H, anh H1 cùng có nghĩa vụ trả 02 khoản nợ này.

5.2.4. Khoản tiền theo giấy vay nợ cho bà Triệu Thị Thanh H2 ngày 09-5-2009, số tiền 233.000.000 đồng:

Căn cứ nhận định tại mục 5.1.4 thì khoản tiền được chị Đặng Thị H viết giấy vay nợ ngày 09-5-2009 này nhằm mục đích ghi nhận việc chị H và bà Triệu Thị Thanh H2 góp tiền mua chung mảnh đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Do mảnh đất đã xác định là sở hữu chung, trong đó bà H2 được sở hữu 50% giá trị quyền sử dụng thửa đất nên Hội đồng xét xử xác định không có khoản nợ này. Việc anh H1 khai đã nhận số tiền 233.000.000 đồng của bà H2 nhưng không phải là hai bên góp vốn mua chung mảnh đất, mà là sự việc bà H2 với bà L gửi vợ chồng anh trả tiền mua nhà cho anh Tuấn là con bà Phạm Thị L nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

5.2.5. Khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.480.000.000 đồng, vay của bà Triệu Thị Thanh H2:

Căn cứ lời khai của bà Triệu Thị Thanh H2, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và căn cứ vào thỏa thuận ngày 25-11-2020 giữa chị H và anh H1 tại Tòa án về việc chia tài sản chung trong vụ án ly hôn, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Vào ngày 27-11-2020, bà Triệu Thị Thanh H2 đã mang tiền đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Nam Định - Phòng giao dịch số 6 để cho chị H sử dụng trả số nợ của vợ chồng đã vay tại Ngân hàng. Số tiền bao gồm 1.480.000.000 đồng tiền nợ gốc và 4.744.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền vay của bà H2 để trả nợ Ngân hàng là 1.484.744.000 đồng. Khoản nợ này không viết giấy biên nhận nợ, không có lãi suất và không xác định thời hạn trả nợ. Xét thấy khoản nợ này có sự thống nhất của chị H và anh H1, nhằm thanh toán trả khoản nợ chung của vợ chồng chị H, anh H1 tại Ngân hàng, vì vậy sẽ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và chị H, anh H1 cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

5.2.6. Khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 4.000USD, vay của bà Phạm Thị L:

Căn cứ lời khai của bà Phạm Thị L, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 và Kết luận giám định số 1306/KLGD-PC09 ngày 30-12-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Vào ngày 20-01-2007, chị H đã gọi điện hỏi vay số tiền 4.000USD của bà Phạm Thị L để mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Anh Nguyễn Văn H1 là người trực tiếp nhận số tiền 4.000USD và viết giấy biên nhận nợ cho bà L. Vào ngày 13-7-2007, vợ chồng chị H, anh H1 đã trả được cho bà L số tiền 2.000USD và đến tháng 12/2015 thì chị H đã trả tiếp cho bà L số tiền 2.000USD. Vì vậy khoản nợ 4.000USD này đã trả xong.

5.2.7. Khoản nợ ngày 30-10-2012, số tiền 19.000USD, vay của bà Phạm Thị L:

Căn cứ lời khai của các đương sự là bà Phạm Thị L, chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1; lời khai của người làm chứng (những người liên quan đến việc sửa chữa ngôi nhà) là ông Trần Mạnh Sơn, ông Trần Thế Dũng, ông Trần Văn Tài, ông Ngô Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thanh Thủy, Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở để xác định: Vào ngày 30-10-2012, khi chưa bán căn nhà cũ tại địa chỉ số 1/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định nhưng phải thanh toán tiền mua nhà, đồng thời sửa chữa căn nhà đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định nên chị H đã vay của bà L số tiền 19.000USD. Chị H là người nhận tiền vay từ bà L và viết giấy vay nợ. Đồng thời chị H cũng là người trực tiếp trả tiền mua nhà, trực tiếp trả các khoản tiền sửa chữa nhà. Xét thấy tại thời điểm này vợ chồng chị H, anh H1 còn nhiều khoản vay nợ khác, bao gồm vay bà H2 tổng cộng 155.000.000 đồng và vay bà L còn 2.000USD để mua căn nhà số 01/48 đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; cũng như không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn tiền mua và sửa chữa căn nhà của vợ chồng chị H, anh H1 từ đâu mà có. Việc anh H1 khai đã nhận số tiền 19.000USD của bà L, nhưng sau đó đã sử dụng số tiền trên để trả tiền mua nhà cho anh Tuấn là con bà Phạm Thị L nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận lời khai của chị H về việc anh H1 biết rõ về khoản nợ 19.000USD của bà L, mục đích của khoản nợ nhằm tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng và xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị H và anh H1.

Do các bên thực hiện việc vay tài sản bằng ngoại tệ nên đã vi phạm quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (sửa đổi năm 2013). Căn cứ quy định tại Điều 127, Điều 128, Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005, Hội đồng xét xử sẽ tuyên bố giao dịch dân sự vay tài sản giữa chị H và bà L là vô hiệu; buộc chị H, anh H1 trả lại cho bà L số tiền 19.000USD đã vay, được quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Cụ thể $19.000\text{USD} \times 22.950 \text{ đồng/USD} = 436.050.000 \text{ đồng}$.

5.3. Về chia tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán:

5.3.1. Về xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng:

Căn cứ nhận định tại mục 5.1, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 có các tài sản chung là: Căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định, trị giá 1.316.401.000 đồng; 50% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, trị giá $2.520.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 1.260.000.000 \text{ đồng}$; chiếc xe ô-tô Mazda 3, biển kiểm soát 18A-084.73 trị giá 500.000.000 đồng; chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu

CIMC, biên kiểm soát 18R-000.49 trị giá 950.000.000 đồng. Tổng cộng 4.026.401.000 đồng.

Căn cứ nhận định tại mục 5.2, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 có các khoản nợ chung là: Khoản nợ ngày 29-12-2006 (ngày 10-11-2006 âm lịch), số tiền 100.000.000 đồng, khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng, khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.484.744.000 đồng vay của bà Triệu Thị Thanh H2; khoản nợ ngày 30-10-2012, số tiền 19.000USD (tương đương số tiền phải trả 436.050.000 đồng) vay của bà Phạm Thị L. Tổng số nợ chung của vợ chồng là 2.075.794.000 đồng.

Như vậy giá trị tài sản chung thực tế của vợ chồng chị H, anh H1 sau khi trừ đi các khoản nợ chung, còn lại là: 4.026.401.000 đồng - 2.075.794.000 đồng = 1.950.607.000 đồng.

5.3.2. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chia tài sản chung như sau: Chia cho chị H và anh H1 mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung thực tế của vợ chồng. Cụ thể 1.950.607.000 đồng : 2 = 975.303.500 đồng.

Để bảo đảm quyền lợi của các đương sự, đồng thời bảo đảm cho việc thanh toán chênh lệch tài sản và trả các khoản nợ của chị H và anh H1, Hội đồng xét xử sẽ chia tài sản bằng hiện vật và giao thực hiện nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Chia cho chị H được sở hữu toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định và chiếc xe ô-tô Mazda 3, biên kiểm soát 18A-084.73. Trị giá tài sản hiện vật chị H được chia là 4.336.401.000 đồng.

- Chia cho anh Nguyễn Văn H1 sở hữu chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biên kiểm soát 18C-020.64 và chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biên kiểm soát 18R-000.49. Trị giá tài sản hiện vật anh H1 được chia là 950.000.000 đồng.

- Buộc chị Đặng Thị H trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 các khoản nợ ngày 29-12-2006 (ngày 10-11-2006 âm lịch), số tiền 100.000.000 đồng; khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng; khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.484.744.000 đồng và 50% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định là 1.260.000.000 đồng.

- Do chị Đặng Thị H được chia phần lớn tài sản bằng hiện vật, đồng thời để đảm bảo thuận tiện cho việc thanh toán, Hội đồng xét xử sẽ buộc chị H thanh

toán thay cho anh H1 các khoản nợ riêng của bà Triệu Thị Thanh H2 là: Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 10.000.000 đồng và khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị H trả nợ thay cho anh H1 là 17.000.000 đồng.

Tổng cộng chị H phải trả cho bà H2 số tiền 2.916.744.000 đồng.

- Buộc chị Đặng Thị H trả cho bà Phạm Thị L số tiền 436.050.000 đồng.

5.3.3. Thanh toán các chi phí tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đặng Thị H đã nộp chi phí định giá tài sản chung của vợ chồng là 13.800.000 đồng. Căn cứ Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị H và anh H1 mỗi người phải chịu 1/2 chi phí định giá tài sản chung, cụ thể là $13.800.000 \text{ đồng} : 2 = 6.900.000 \text{ đồng}$.

Do anh Nguyễn Văn H1 không đến Tòa án để trình bày quan điểm về chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết các nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng nên chị Đặng Thị H đã yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của anh Nguyễn Văn H1 trong các giấy vay nợ và nộp tạm ứng chi phí giám định. Kết quả giám định đã xác định chữ viết và chữ ký của anh H1 trong các giấy vay nợ là đúng, vì vậy anh H1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 2.550.000 đồng.

5.3.4. Thanh toán chênh lệch tài sản:

Do chị Đặng Thị H được sở hữu số tài sản bằng hiện vật có trị giá lớn hơn phần tài sản anh Nguyễn Văn H1 được sở hữu nên phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H1, nhưng chị H được đối trừ việc trả các khoản nợ riêng của anh H1 và đối trừ các chi phí tố tụng anh H1 phải chịu. Cụ thể số tiền chị H phải thanh toán cho anh H1 là: $975.303.500 \text{ đồng} - 950.000.000 \text{ đồng} - 17.000.000 \text{ đồng} - 6.900.000 \text{ đồng} - 2.550.000 \text{ đồng} = -1.147.000 \text{ đồng}$.

Do số tiền anh H1 phải hoàn trả lại cho chị H không đáng kể nên Hội đồng xét xử sẽ không buộc chị H và anh H1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau sau khi chia tài sản chung.

[6] Về nghĩa vụ trong trường hợp chậm thi hành án:

Sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trong trường hợp chậm thi hành án, hàng tháng chị Đặng Thị H còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền phải trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về các tài sản và các nghĩa vụ khác:

Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về đồ dùng sinh hoạt và các tài sản khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết

về các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản nào khác nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV thì án phí trong vụ án sẽ được quyết định như sau:

Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 thuận tình ly hôn nên mỗi người phải nộp 1/2 án phí ly hôn sơ thẩm. Cụ thể là $300.000 \text{ đồng} \times 50\% : 2 = 75.000 \text{ đồng}$.

Chị Đặng Thị H phải nộp án phí giá ngạch tương ứng với số tài sản chung được chia là 975.303.500 đồng. Cụ thể là: $36.000.000 \text{ đồng} + (975.303.500 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 41.259.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Chị Đặng Thị H phải nộp 1/2 án phí giá ngạch tương ứng với các khoản nợ chung phải trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 là $100.000.000 \text{ đồng} + 55.000.000 \text{ đồng} + 1.484.744.000 \text{ đồng} = 1.639.744.000 \text{ đồng}$. Cụ thể là: $\{36.000.000 \text{ đồng} + (1.639.744.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%\} \times 1/2 = 30.596.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Chị Đặng Thị H phải nộp 1/2 án phí đối với việc tuyên bố hợp đồng vay tài sản với bà Phạm Thị L vô hiệu. Cụ thể là: $300.000 \text{ đồng} : 2 = 150.000 \text{ đồng}$.

- Tổng án phí chị Đặng Thị H phải nộp là $75.000 \text{ đồng} + 41.259.000 \text{ đồng} + 30.596.000 \text{ đồng} + 150.000 \text{ đồng} = 72.080.000 \text{ đồng}$. Các số tiền tạm ứng án phí ly hôn và tạm ứng án phí chia tài sản chung của chị H đã nộp sẽ được trừ vào tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn H1 phải nộp án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn H1 phải nộp án phí giá ngạch tương ứng với số tài sản chung được chia là 975.303.500 đồng. Cụ thể là: $36.000.000 \text{ đồng} + (975.303.500 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 41.259.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Anh Nguyễn Văn H1 phải nộp 1/2 án phí giá ngạch tương ứng với các khoản nợ chung phải trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 là $100.000.000 \text{ đồng} + 55.000.000 \text{ đồng} + 1.484.744.000 \text{ đồng} = 1.639.744.000 \text{ đồng}$. Cụ thể là: $\{36.000.000 \text{ đồng} + (1.639.744.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%\} \times 1/2 = 30.596.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Anh Nguyễn Văn H1 phải nộp án phí giá ngạch tương ứng với các khoản nợ riêng phải trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 là $10.000.000 \text{ đồng} + 7.000.000 \text{ đồng}$. Cụ thể là $17.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 850.000 \text{ đồng}$.

- Tổng án phí anh Nguyễn Văn H1 phải nộp là 75.000 đồng + 300.000 đồng + 41.259.000 đồng + 30.596.000 đồng + 850.000 đồng = 73.080.000 đồng.

Bà Triệu Thị Thanh H2 và bà Phạm Thị L đều là người cao tuổi nên sẽ được miễn toàn bộ án phí .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 127, Điều 128, Điều 137, Điều 170, Điều 215, Điều 216, Điều 219, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (sửa đổi năm 2013).

- Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1.

2. Con chung:

Giao cho chị Đặng Thị H nuôi cả hai con là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 17-01-2005 và Nguyễn Hải A1, sinh ngày 28-9-2008.

Buộc anh Nguyễn Văn H1 cấp dưỡng cho mỗi con chung là 4.000.000 đồng/tháng (bốn triệu đồng/tháng), kể từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Tài sản chung của vợ chồng:

3.1. Chia cho chị Đặng Thị H sở hữu các tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng 32,2m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; giấy chứng nhận số BI 997671 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 11-4-2013.

- Quyền sử dụng 90m² đất tại địa chỉ: Thửa đất 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 Khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; giấy chứng nhận số BE 235694 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 29-7-2011.

- Chiếc xe ô-tô Mazda, biển kiểm soát 18A-084.73.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Văn H1 sở hữu các tài sản sau đây:

- Chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 18C-020.64.

- Chiếc rơ-mooc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 18R-000.49.

3.3. Chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn H1 không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

4. Tuyên bố hợp đồng vay số tiền 19.000USD ngày 30-10-2012 giữa chị Đặng Thị H và bà Phạm Thị L là vô hiệu toàn bộ.

Buộc chị Đặng Thị H phải trả cho bà Phạm Thị L số tiền 436.050.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Các nghĩa vụ thanh toán:

Buộc chị Đặng Thị H trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 các khoản nợ chung của vợ chồng, bao gồm: Khoản nợ ngày 29-12-2006 (ngày 10-11-2006 âm lịch), số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); khoản nợ ngày 20-01-2007, số tiền 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng); khoản nợ ngày 27-11-2020, số tiền 1.484.744.000 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc chị Đặng Thị H trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 các khoản nợ riêng của anh Nguyễn Văn H1, bao gồm: Khoản nợ ngày 19-5-2005, số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và khoản nợ ngày 08-6-2006, số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Buộc chị Đặng Thị H trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 50% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 239 tờ 16.3 thửa 8 lô 34 khu đô thị Hòa Vượng, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định là 1.260.000.000 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng cộng, số tiền chị Đặng Thị H phải trả cho bà Triệu Thị Thanh H2 là 2.916.744.000 đồng (hai tỷ chín trăm mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Đặng Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí:

Chị Đặng Thị H phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 41.259.000 đồng án phí chia tài sản chung, 30.596.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ, 150.000 đồng án phí đối với việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Tổng cộng 72.305.000 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0003182 ngày 01-10-2020 và số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0003341 ngày 06-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Chị Đặng Thị H còn phải nộp án phí là 43.780.000 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn H1 phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 41.259.000 đồng án phí chia tài sản chung, 31.446.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng 73.080.000 đồng (bảy mươi ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung cho bà Triệu Thị Thanh H2.

Miễn toàn bộ án phí đối với việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu cho bà Phạm Thị L.

8. Quyền kháng cáo:

Chị Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn H1 có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Triệu Thị Thanh H2, bà Phạm Thị L, ông Triệu Đức Q có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- UBND xã Bình Minh;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.